

Deloitte.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Khải Hoàn
Bà Nguyễn Hải Tâm
Ông Trần Ngô Phúc Bảo
Ông Hoàng Văn Thắng
Ông Đào Văn Chiêu
Bà Trần Thị Thanh Hương

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2019)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Thắng
Ông Nguyễn Thanh Nguyên Vũ

Tổng Giám đốc và là Người đại diện pháp luật của Công ty
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2019)

Ban Kiểm Soát

Bà Đàm Thị Hương
Bà Nguyễn Thị Cúc
Ông Nguyễn Ngọc Thọ
Bà Phan Anh Ngọc Thanh

Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2019)
Trưởng Ban (Miễn nhiệm từ ngày 14 tháng 02 năm 2019)
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		830.281.127.201	746.139.884.725
I. Tài sản tài chính	110		829.132.165.685	745.562.530.891
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	251.773.094.897	106.453.959.710
1.1 Tiền	111.1		251.773.094.897	14.453.959.710
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	92.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	272.884.957.870	226.223.621.440
3. Các khoản cho vay	114	6.2	3.641.652.645	3.729.288.213
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.2	(3.641.652.645)	(3.641.652.645)
5. Các khoản phải thu	117	7	-	22.305.930.816
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	22.000.040.405
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	305.890.411
5.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	305.890.411
6. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	7	560.000.000	10.000.000
7. Các khoản phải thu khác	122	8	303.914.112.918	390.481.383.357
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.148.961.516	577.353.834
1. Tạm ứng	131		5.000.000	25.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	1.143.961.516	552.353.834
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		6.116.744.139	8.180.615.394
I. Tài sản cố định	220		3.370.408.149	3.960.470.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.127.992.020	1.284.727.950
- Nguyên giá	222		7.513.796.668	7.513.796.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6.385.804.648)	(6.229.068.718)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.242.416.129	2.675.742.792
- Nguyên giá	228		10.557.565.440	10.557.565.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.315.149.311)	(7.881.822.648)
II. Tài sản dài hạn khác	250		2.746.335.990	4.220.144.652
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		451.307.025	416.654.550
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	30.570.832	213.093.273
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	13	-	1.946.813.920
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	2.264.458.133	1.643.582.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		836.397.871.340	754.320.500.119

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		221.473.932.734	207.331.805.600
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		213.928.565.515	206.949.705.600
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		200.400.000	200.400.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	14	200.400.000	200.400.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	160.000.000.000	150.000.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.745.754	8.745.754
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		30.000.000	30.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	11.871.230.780	9.931.576.989
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		92.149.438	115.310.438
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	4.252.493.151	10.684.931.507
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		28.100.027.440	30.217.133.297
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		9.373.518.952	5.761.607.615
II. Nợ phải trả dài hạn	340		7.545.367.219	382.100.000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		281.900.000	382.100.000
1.1 Vay dài hạn	342	14	281.900.000	382.100.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	13	7.263.467.219	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		614.923.938.606	546.988.694.519
I. Vốn chủ sở hữu	410		614.923.938.606	546.988.694.519
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	500.000.000.000	500.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500.000.000.000	500.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13.263.387.846	9.571.255.015
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13.263.387.846	9.571.255.015
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		88.397.162.914	27.846.184.489
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		59.343.294.040	35.633.440.170
- Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	417.2		29.053.868.874	(7.787.255.681)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		836.397.871.340	754.320.500.119


Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập




Hoàng Văn Thắng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	11.287.735.088
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50.000.000	50.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		15.093.678	16.229.788
a. Tài sản Tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		15.093.678	16.229.788
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		302.160.964	285.173.148
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		266.770.593	178.873.329
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		35.374.571	106.291.339
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		15.800	8.480
2. Tiền gửi của khách hàng	026		13.159.312.471	5.763.598.906
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	19.1	6.445.916.934	3.778.658.545
b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	19.2	6.713.395.537	1.984.940.361
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		11.504.610.621	4.363.415.246
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	19.3	11.504.610.621	4.363.415.246
4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	19.4	29.497.354.450	30.781.836.060


Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập




Hoàng Văn Thắng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	20	124.511.072.808	198.760.910.465
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	20.1	62.662.197.362	128.971.955.037
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	20.2	61.022.518.734	69.787.330.138
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	20.3	826.356.712	1.625.290
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	20.3	524.986.301	3.902.708.334
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.3	399.380.979	300.032.571
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20.3	6.212.260.202	3.529.426.554
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20.3	850.061.178	448.911.017
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	20.3	930.909.091	1.213.750.000
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	20.3	123.634.667	218.452.054
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+10+11)	20		133.552.305.226	208.374.190.995
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		15.024.735.866	101.803.740.391
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	20.1	53.622.826	3.976.505.509
b. Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	20.2	14.971.113.040	97.827.234.882
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	21	36.277.248.661	80.961.829.683
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.878.146.389	1.767.700.161
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		498.924.178	659.439.230
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		593.827.655	-
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32	22.1	-	2.613.333.333
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31+32)	40		55.272.882.749	187.806.042.798
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi Ngân hàng không cố định	42		292.642.039	201.451.370
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		292.642.039	201.451.370
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	23	5.811.104.864	7.226.741.702
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60		5.811.104.864	7.226.741.702
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	6.221.120.077	9.043.848.564
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		66.539.839.575	4.499.009.301

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	22.2	25.568.048.564	10.787.439.740
7.2. Chi phí khác	72		1.048.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		25.567.000.564	10.787.439.740
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		92.106.840.139	15.286.449.041
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		46.055.434.445	43.326.353.785
8.2. Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	92		46.051.405.694	(28.039.904.744)
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	25	18.264.183.523	943.357.213
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		9.053.902.384	6.551.338.162
9.2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	100.2		9.210.281.139	(5.607.980.949)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		73.842.656.616	14.343.091.828
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	27	1.433	325

Thùy Trang

Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng
Hoàng Văn Thắng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	01	92.106.840.139	15.286.449.041
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	6.401.167.457	14.007.403.291
- Khấu hao tài sản cố định	03	590.062.593	641.772.700
- Chi phí lãi vay	06	5.811.104.864	7.226.741.702
- Dự thu tiền lãi	08	-	6.138.888.889
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	14.971.113.040	97.827.234.882
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	14.971.113.040	97.827.234.882
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(61.022.518.734)	(69.787.330.138)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(61.022.518.734)	(69.787.330.138)
5. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	84.501.733.085	(377.190.754.309)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(609.930.736)	(209.518.452.434)
- Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	135.000.000.000
- Thay đổi các khoản cho vay	33	87.635.568	107.187.017
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	22.000.040.405	-
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	(550.000.000)	9.420.719
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	86.567.270.439	(275.735.683.402)
- Thay đổi các tài sản khác	40	(635.527.699)	(277.285.877)
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(409.085.241)	(241.653.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(2.788.109.011)	(10.526.428.139)
- Lãi vay đã trả	44	(12.243.543.220)	(2.568.659.510)
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(23.161.000)	(1.075.426.679)
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(4.326.139.582)	1.675.453.137
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(2.295.501.192)	(263.401.062)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	(578.106.057)	(13.775.824.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	136.958.334.987	(319.856.997.233)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	200.000.000.000
2. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73	319.000.000.000	703.264.573.833
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(309.100.200.000)	(458.364.773.833)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(1.538.999.800)	(111.305.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	8.360.800.200	444.788.495.000
III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	145.319.135.187	124.931.497.767
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	106.453.959.710	61.349.441.683
- Tiền	101.1	14.453.959.710	61.349.441.683
- Các khoản tương đương tiền	101.2	92.000.000.000	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	251.773.094.897	186.280.939.450
- Tiền	103.1	251.773.094.897	6.280.939.450
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	180.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	946.889.245.900	1.505.213.973.250
2. Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(943.822.606.532)	(1.556.296.003.429)
3. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(399.380.979)	(300.032.571)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	56.860.647.696	52.093.116.074
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(52.132.192.520)	(56.321.192.881)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	7.395.713.565	(55.610.139.557)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	5.763.598.906	67.184.915.627
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	5.763.598.906	67.184.915.627
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	3.778.658.545	60.491.137.756
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1.984.940.361	6.693.777.871
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	13.159.312.471	11.574.776.070
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	13.159.312.471	11.574.776.070
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	6.445.916.934	9.109.075.006
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	6.713.395.537	2.465.701.064


Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập




Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2018	01/01/2019	Kỳ trước		31/12/2018	30/6/2019
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	500.000.000.000	200.000.000.000	-	-	500.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	300.000.000.000	500.000.000.000	200.000.000.000	-	-	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.989.922.274	9.571.255.015	1.581.332.741	-	3.692.132.831	13.263.387.846
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.989.922.274	9.571.255.015	1.581.332.741	-	3.692.132.831	13.263.387.846
4. Lợi nhuận chưa phân phối	40.999.290.780	27.846.184.489	143.294.675.565	156.447.781.856	124.242.838.501	88.397.162.914
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	30.431.253.101	35.633.440.170	41.527.518.032	36.325.330.963	72.203.719.130	59.343.294.040
4.2. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa thực hiện	10.568.037.679	(7.787.255.681)	101.767.157.533	120.122.450.893	52.039.119.371	29.053.868.874
	356.979.135.328	546.988.694.519	346.457.341.047	156.447.781.856	131.627.104.163	614.923.938.606



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 22 tháng 4 năm 2019, thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.581.332.741 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.581.332.741 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 632.533.096 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.897.599.289 đồng.
- Trích lập thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 632.533.096 đồng.
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phần, tổng số cổ phần là 2.500.000, tương đương 25 tỷ đồng. Trong kỳ, Công ty chưa tiến hành phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức.

(**) Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 22 tháng 4 năm 2019, Công ty đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 3.692.132.831 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 3.692.132.831 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.476.853.133 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.215.279.698 đồng.
- Trích lập thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.215.279.698 đồng.



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 87/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 500.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ("Điều 44 Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Thông tư 210 và theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và d khoản 4 Điều 44 Thông tư 210. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư 210 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị quản lý	1 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Lãi thu được từ các khoản cho vay và hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	451.490.212	95.066.734
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	251.321.604.685	14.358.892.976
Các khoản tương đương tiền	-	92.000.000.000
	251.773.094.897	106.453.959.710

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	39.404.184	7.069.460.104.477
Chứng khoán	39.404.184	7.069.460.104.477
Của nhà đầu tư	379.929.198	14.199.583.939.200
Chứng khoán	379.929.198	14.199.583.939.200
	419.333.382	21.269.044.043.677

6.3 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	236.567.621.777	272.884.957.870	41.242.614.070	4.925.277.977	272.884.957.870
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	236.563.316.263	272.884.957.870	41.242.614.070	4.920.972.463	272.884.957.870
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	3.959.400	-	-	3.959.400	-
3.	Cổ phiếu hủy niêm yết	346.114	-	-	346.114	-
II.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	3.641.652.645	-	-	3.641.652.645	-
III.	Các khoản phải thu	304.474.112.918	304.474.112.918	-	-	304.474.112.918
		236.567.621.777	272.884.957.870	41.242.614.070	4.925.277.977	577.359.070.788

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	235.957.691.041	226.223.621.440	127.079.396.273	136.813.465.874	226.223.621.440
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	235.953.385.527	226.223.621.440	127.079.396.273	136.809.160.360	226.223.621.440
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	3.959.400	-	-	3.959.400	-
3.	Cổ phiếu hủy niêm yết	346.114	-	-	346.114	-
II.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	92.000.000.000	92.000.000.000	-	-	92.000.000.000
III.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	3.641.652.645	-	-	3.641.652.645	-
IV.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	87.635.568	87.635.568	-	-	87.635.568
V.	Các khoản phải thu	412.797.314.173	412.797.314.173	-	-	412.797.314.173
		744.484.293.427	731.108.571.181	127.079.396.273	140.455.118.519	731.108.571.181

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	22.305.930.816
Phải thu tiền bán cổ phiếu	-	22.000.040.405
Dự thu lãi tiền gửi giữ đến ngày đáo hạn	-	305.890.411
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	560.000.000	10.000.000
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	560.000.000	10.000.000
	560.000.000	22.315.930.816

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có:

- Khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; và
- Khoản phải thu ngắn hạn nào từ bên liên quan.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng khác (*)	303.783.766.584	389.170.941.325
Công ty Cổ phần Đầu tư 3T	285.783.766.584	374.170.941.325
Nguyễn Văn Hải	-	15.000.000.000
Nguyễn Thị Thùy Linh	18.000.000.000	-
Phải thu khác (**)	130.346.334	1.310.442.032
	303.914.112.918	390.481.383.357

(*) Phải thu khách hàng là các khoản chi cho các đối tác để thực hiện thu mua cổ phiếu có thời hạn theo từng hợp đồng là từ 2 đến 3 tháng.

(**) Đây là khoản dự thu lãi từ các hợp đồng thu mua cổ phiếu do bên thu mua không mua được chứng khoán mục tiêu, các hợp đồng này đã tất toán gốc trong tháng 6 năm 2019 nhưng chưa thanh toán lãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không ghi nhận dự phòng cho các khoản phải thu khác này do các khoản phải thu này chưa quá hạn thanh toán cần trích lập theo các quy định hiện hành và vẫn có khả năng thu hồi.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.143.961.516	552.353.834
Chi phí bảo trì phần mềm	344.100.001	12.299.999
Chi phí thuê văn phòng	212.116.240	306.294.120
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	587.745.275	233.759.715
b. Chi phí trả trước dài hạn	30.570.832	213.093.273
Chi phí cải tạo văn phòng	-	201.301.601
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.570.832	11.791.672
	1.174.532.348	765.447.107

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và mỗi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.983.131.895	1.297.279.469
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	161.326.238	226.303.440
	2.264.458.133	1.643.582.909

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	1.393.952.006	1.336.996.400	4.782.848.262	7.513.796.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu kỳ	973.132.853	482.804.270	4.773.131.595	6.229.068.718
Khấu hao trong kỳ	45.319.560	111.416.370	-	156.735.930
Tại ngày cuối kỳ	1.018.452.413	594.220.640	4.773.131.595	6.385.804.648
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	420.819.153	854.192.130	9.716.667	1.284.727.950
Tại ngày cuối kỳ	375.499.593	742.775.760	9.716.667	1.127.992.020

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.039.461.143 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 742.775.760 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 854.192.130 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một khoản vay ngân hàng dài hạn (xem thuyết minh số 14).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	10.557.565.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu kỳ	7.881.822.648
Khấu hao trong kỳ	433.326.663
Tại ngày cuối kỳ	8.315.149.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	2.675.742.792
Tại ngày cuối kỳ	2.242.416.129

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.458.055.040 đồng.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(thuế thu nhập hoãn lại phải trả) do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước.

Chênh lệch do đánh giá lại
các tài sản tài chính FVTPL
VND

Tại ngày đầu năm trước
Chuyển sang lợi nhuận trong năm
Tại ngày cuối năm trước
Chuyển sang chi phí trong kỳ
Tại ngày cuối kỳ

(2.113.607.536)

4.060.421.456

1.946.813.920

(9.210.281.139)

(7.263.467.219)

14. CÁC KHOẢN VAY

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước - phần đến hạn trong vòng 12 tháng (*)	200.400.000	-	100.200.000	(100.200.000)	200.400.000
Vay thấu chi ngân hàng BIDV trong kỳ (**)	-	27.000.000.000	-	(27.000.000.000)	-
Vay thấu chi ngân hàng NAB trong kỳ (***)		132.000.000.000	-	(132.000.000.000)	-
	<u>200.400.000</u>	<u>159.000.000.000</u>	<u>100.200.000</u>	<u>(159.100.200.000)</u>	<u>200.400.000</u>
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng trong nước NCB (*)	382.100.000	-	(100.200.000)	-	281.900.000
Tổng	582.500.000	159.000.000.000	-	(159.100.200.000)	482.300.000

(*) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng và trong thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 742.775.760 đồng.

(**) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/2193459/HĐTC ngày 04 tháng 1 năm 2019 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), giá trị hạn mức thấu chi là 27 tỷ đồng, thời hạn thấu chi là từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 1 năm 2019, lãi suất thấu chi trong thời hạn hợp đồng là 6,85%/năm được đảm bảo bằng một hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

(***) Đây là các khoản vay từ hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Quang Trung với thời hạn thấu chi là 1 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Toàn bộ các khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,85% đến 7,5% một năm.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.



15. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Trái phiếu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 160 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu công ty phát hành cho đối tác với kỳ hạn là 1 năm và lãi suất 8,9%/năm cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.187.777.815	9.053.902.384	2.788.109.011	7.453.571.188
Thuế thu nhập cá nhân	8.710.333.327	5.021.589.471	9.392.545.024	4.339.377.774
Thuế giá trị gia tăng	33.465.847	89.290.909	44.474.938	78.281.818
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	9.931.576.989	14.167.782.764	12.228.128.973	11.871.230.780

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí lãi vay trái phiếu ngắn hạn phát hành trong kỳ.

18. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	500.000.000.000	500.000.000.000

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng.

19. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

19.1 Tiền của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.445.916.934	3.778.658.545
	6.445.916.934	3.778.658.545

19.2 Tiền gửi tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	6.713.395.537	1.984.940.361
	6.713.395.537	1.984.940.361

19.3 Phải trả Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.504.610.621	4.363.415.246
	<u>11.504.610.621</u>	<u>4.363.415.246</u>

19.4 Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29.497.354.450	30.781.836.060
	<u>29.497.354.450</u>	<u>30.781.836.060</u>

20. DOANH THU

20.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	62.662.197.362	128.971.955.037
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(53.622.826)	(3.976.505.509)
	62.608.574.536	124.995.449.528

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán kỳ này	Lãi/(lỗ) bán kỳ trước
Lãi bán						
1	Cổ phiếu	6.558.247	122.564.362.000	98.847.687.464	23.716.674.536	36.343.949.528
2	Trái phiếu	14.000.000	1.631.249.500.000	1.592.358.400.000	38.891.900.000	88.651.500.000
		20.558.247	1.753.813.862.000	1.691.206.087.464	62.608.574.536	124.995.449.528

20.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
1. Doanh thu từ tài sản tài chính FVTPL	124.511.072.808	198.760.910.465
- <i>Lãi bán tài sản tài chính FVTPL</i>	62.662.197.362	128.971.955.037
- <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính</i>	61.022.518.734	69.787.330.138
- <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTP</i>	826.356.712	1.625.290
2. Doanh thu từ tài sản tài chính HTM	524.986.301	3.902.708.334
3. Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu	399.380.979	300.032.571
- <i>Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu</i>	399.380.979	300.032.571
4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.212.260.202	3.529.426.554
5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	850.061.178	448.911.017
6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	930.909.091	1.213.750.000
7. Thu nhập hoạt động khác	123.634.667	218.452.054
	133.552.305.226	208.374.190.995

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đây là chi phí trả cho đối tác kinh doanh trong hợp đồng mua bán trái phiếu với vai trò là Công ty môi giới trong các giao dịch mua bán trái phiếu giữa Công ty và các ngân hàng.

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC VÀ THU NHẬP KHÁC

22.1 Chi phí hoạt động khác

Chi phí hoạt động khác là thu nhập cố định của đối tác trong các hợp đồng kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính của Công ty.

22.2 Thu nhập khác

Thu nhập khác trong kỳ bao gồm 15.966.411.865 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 8.942.797.583 đồng) tiền phạt thu được từ đối tác trong hợp đồng thu mua cổ phiếu do đối tác không mua được chứng khoán mục tiêu.

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong kỳ thể hiện chi phí lãi vay thấu chi của ngân hàng và lãi vay trái phiếu.

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.137.888.535	3.990.320.274
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	2.872.654.535	3.617.990.274
- <i>BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	265.234.000	372.330.000
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	1.139.790.255	1.839.435.303
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.112.593	214.072.696
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.758.328.694	2.997.020.291
	6.221.120.077	9.043.848.564

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	9.053.902.384	6.551.338.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	9.210.281.139	(5.607.980.949)
	18.264.183.523	943.357.213

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng được tạm tính dựa vào thu nhập chịu thuế. Số liệu chính thức của chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Công ty tính và xác định vào cuối năm tài chính theo quy định hiện hành. Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế của Công ty cho giai đoạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	92.106.840.139	15.286.449.041
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(56.611.832.007)	(10.569.662.971)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.774.503.786	28.039.904.744
Thu nhập chịu thuế	45.269.511.918	32.756.690.814
Thu nhập tính thuế	45.269.511.918	32.756.690.814
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.053.902.384	6.551.338.162

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(5.607.980.949)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	9.210.281.139	-
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.210.281.139	(5.607.980.949)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

26.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

26.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND
Doanh thu	7.461.702.359	125.036.059.109	930.909.091	123.634.667
Chi phí	(3.377.070.567)	(51.301.984.527)	(593.827.655)	-
	4.084.631.792	73.734.074.582	337.081.436	123.634.667
				78.279.422.477

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND
Doanh thu	4.278.370.142	202.663.618.799	1.213.750.000	218.452.054
Chi phí	(2.427.139.391)	(182.765.570.074)	-	(2.613.333.333)
	1.851.230.751	19.898.048.725	1.213.750.000	(2.394.881.279)
				20.568.148.197

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	73.842.656.616	14.343.091.828
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.215.279.698)	(948.799.645)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	71.627.376.918	13.394.292.184
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	50.000.000	41.222.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.433	325

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

• **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 363%.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ	<u>876.378.397</u>	<u>833.309.100</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	563.928.750	1.142.964.720
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.597.798.125	-
	<u>2.161.726.875</u>	<u>1.142.964.720</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 300 m² lầu 1 và lầu 3, Tòa nhà Paxsky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với phí thuê hàng tháng là 138.884.850 đồng (462.950 đồng/m²). Phụ lục hợp đồng thuê được ký gia hạn thêm 3 năm bắt đầu từ ngày 22 tháng 8 năm 2019 đến ngày 21 tháng 8 năm 2022.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ/năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	Cổ đông lớn
Bà Trương Thị Mỹ An	Cổ đông lớn
Ông Dương Tiến Dũng	Cổ đông lớn
Bà Trần Thị Y	Cổ đông lớn (đã thoái vốn)

Trong kỳ/năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức đã công bố		
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	-	7.200.000.000
Bà Trương Thị Mỹ An	-	6.900.000.000
Bà Trần Thị Y	-	6.905.799.600
	-	21.005.799.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Cổ tức phải trả		
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	7.200.000.000	7.200.000.000
Bà Trương Thị Mỹ An	6.900.000.000	6.900.000.000
Bà Trần Thị Y	6.905.799.600	6.905.799.600
	21.005.799.600	21.005.799.600

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lương và thưởng	1.349.500.000	1.029.749.515
Các phúc lợi khác	-	2.000.000
	1.349.500.000	1.031.749.515


Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập




Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Văn phòng Hà Nội

Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax : +84 24 6288 5678

Văn phòng TP.Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57- 69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3910 0751
Fax : +84 28 3910 0750

www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com